TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HUẾ** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **81**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 10/8/2023
"V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ,TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Bích Thủy và bà Đoàn Thị Thanh Nhàn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Quốc Cường - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên toà: Ông Trương Công Khanh, Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 299/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2023; về việc: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên toà số 129/2023/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2023; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Phúc T, sinh năm 1981. Địa chỉ: Lô D4.42 khu vực 6, tổ 2, đường B, phường S, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1987. Địa chỉ: Lô D4.42 khu vực 6, tổ 2, đường B, phường S, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Toà án nhân dân thành phố Huế, nguyên đơn ông Nguyễn Phúc T trình bày:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Phúc T và bà Nguyễn Thị L quen biết, tìm hiểu nhau được một thời gian thì tự nguyện đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 04/6/2009. Sau khi chung sống với nhau một thời gian, vợ chồng sống không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và cãi nhau. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp tính nhau, bà L không quan tâm đến cuộc sống gia đình mà thường xuyên ghen tuông vô cớ, nhiều lần bỏ đi khỏi nhà mà không rõ lý do. Chỉ một vấn đề nhỏ xảy ra trong gia đình cũng khiến vợ chồng cãi nhau, nhiều lần có xảy ra xô xát. Hai bên gia đình đã nhiều lần

hòa giải nhưng mâu thuẫn vẫn xảy ra. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2020 cho đến nay. Hiện nay cuộc sống mỗi người tự lo liệu, không ai quan tâm đến ai nữa. Nay ông T thấy không còn tình cảm với bà L nên ông T yêu cầu xin ly hôn với bà L.

[2] Về con chung: Ông Nguyễn Phúc T và bà Nguyễn Thị L xác nhận vợ chồng có 01 người con chung là cháu Nguyễn Phúc Tuấn K, sinh ngày 26/11/2009. Hiện cháu K đang ở với ông T. Ông T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K đến tuổi trưởng thành. Hiện ông T đang làm công chức về đô thị, mỗi tháng thu nhập khoảng 15.000.000 đồng nên đủ điều kiện để nuôi con và không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Ông Nguyễn Phúc T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt và niêm yết thông báo thụ lý vụ án, các giấy triệu tập và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà L cố tình không đến nên không có lời khai và không hòa giải được.

Về việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật về tố tụng, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế có ý kiến: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký và nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng không có vi phạm gì cần kiến nghị khắc phục, bị đơn không chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: căn cứ Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 28, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí và lệ phí Toà án, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

- Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Phúc T, xử cho ông Nguyễn Phúc T được ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

- Về con chung: Giao 01 người con chung là cháu Nguyễn Phúc Tuấn K, sinh ngày 26/11/2009 cho ông Nguyễn Phúc T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành. Bà Nguyễn Thị L không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị L đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 đến phiên toà nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, không vì sự kiện bất khả kháng nên căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã thực hiện thủ tục tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà Nguyễn Thị L không đến làm việc, không cung cấp tài

liệu, chứng cứ là tự từ bỏ thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Do đó, Toà án căn cứ các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và tài liệu thu thập được để giải quyết vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ lời khai của ông Nguyễn Phúc T, kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ, ý kiến của chính quyền địa phương nơi ông T, bà L sinh sống và các tài liệu, chứng cứ khác, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Ông Nguyễn Phúc T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 04/6/2009 nên là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bà L không có trách nhiệm với gia đình. Vợ chồng đã hàn gắn nhiều lần nhưng không được. Quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng bà L vẫn không đến Toà án làm việc. Điều này thể hiện bà L không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, từ bỏ hôn nhân. Phía ông Nguyễn Phúc T cho rằng tình cảm vợ chồng không còn, hai bên không còn quan tâm đến nhau nên cương quyết ly hôn.

Xét thấy mâu thuẫn giữa ông Nguyễn Phúc T và bà Nguyễn Thị L đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông T xin ly hôn với bà L là có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Phúc T.

[3]. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Vợ chồng có 01 người con chung là cháu Nguyễn Phúc Tuấn K, sinh ngày 26/11/2009. Ông T có yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K đến tuổi trưởng thành. Cháu K hiện đang ở cùng với ông T và đều có nguyện vọng được ở với ba. Ông T đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho cháu K nên cần giao cháu K cho ông Nguyễn Phúc T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu K đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định của pháp luật và đảm bảo sự phát triển bình thường của cháu.

[4]. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Nguyễn Phúc T khai không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Phúc T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 88 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phúc T.

- Về hôn nhân: Ông Nguyễn Phúc T được ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

- Về việc nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Phúc Tuấn K, sinh ngày 26/11/2009 cho ông Nguyễn Phúc T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành. Bà Nguyễn Thị L không cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Nguyễn Thị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

2. Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Nguyễn Phúc T phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu tiền số AA/2021/0005817 ngày 14/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nõi nhận:
- TAND Tỉnh T.T.Huế;
- VKSND thành phố Huế;
- UBND phường T, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Các đương sự;
- Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Huế;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thu Hằng